

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	9,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	19.3%	10.0%	-20.2%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

5.35
(Aaa)
An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

1.20
(B2)
Cảnh báo

2023

DT thuần

3,931
tỷ VNĐ

YoY
▲ 1,095
▲ 38.6%

2023

LN sau
thuế

8.87
tỷ VNĐ

YoY
▼ 3.23
▼ 26.9%

2023

ROE

6.6%

+/- YoY
▼ 2.4%

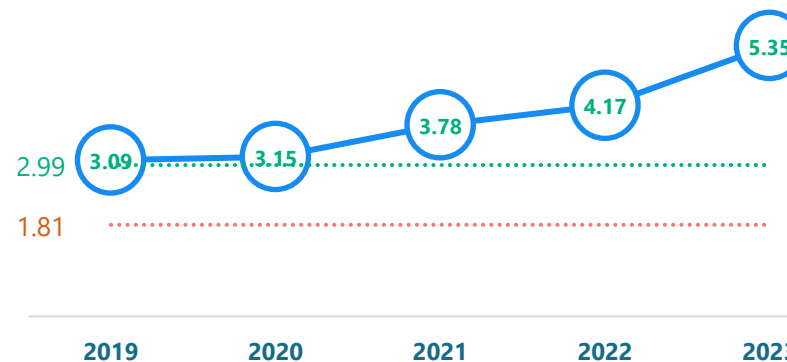
2023

ROA

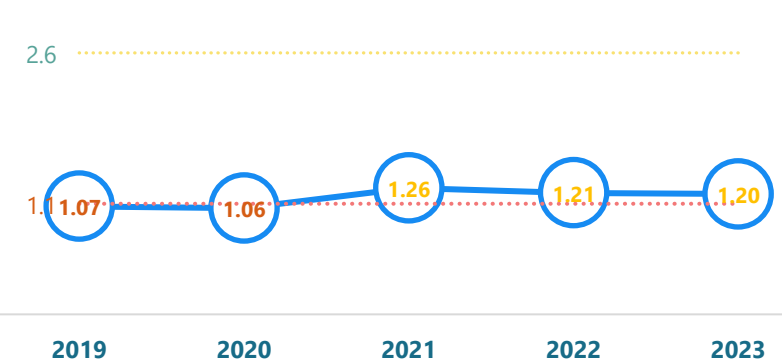
1.1%

+/- YoY
▼ 0.5%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của KMT năm 2023 đạt 5.35, cao hơn so với năm 2022 (4.17). Z-Score > 2.99, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của KMT năm 2023 đạt 1.20, thấp hơn so với năm 2022 (1.21). Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

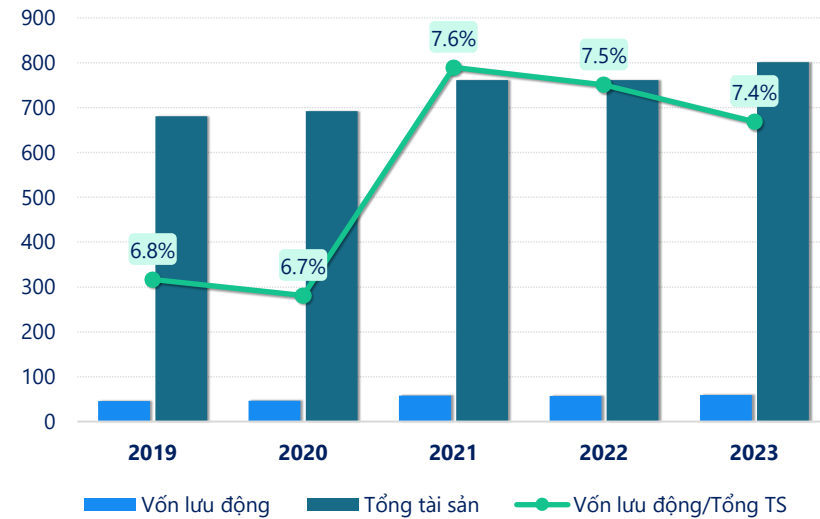
Năm 2023, KMT ghi nhận doanh thu thuần 3,931 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 8.87 tỷ đồng, lần lượt tăng 38.6% và giảm 26.9% so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với ROE bằng 10% cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

CTCP Kim khí Miền Trung (HNX: KMT)

Vốn lưu động/Tổng TS

tỷ VNĐ



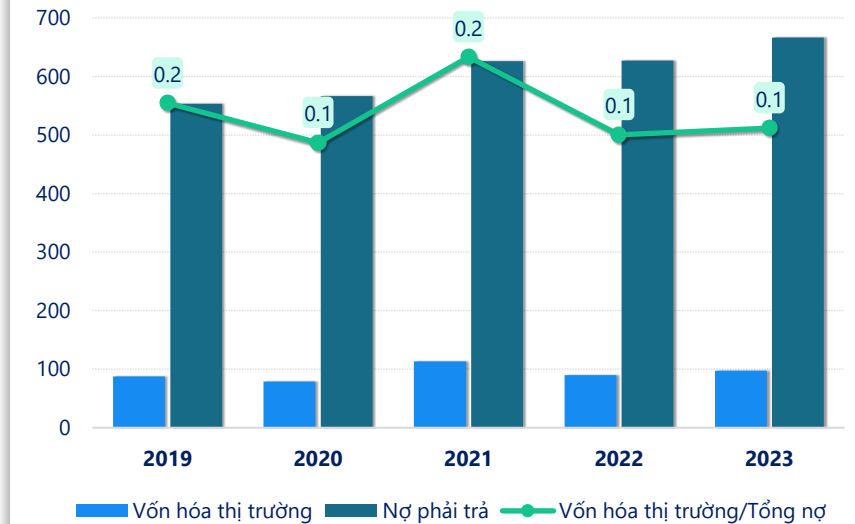
Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng $0.15 < 1$ cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

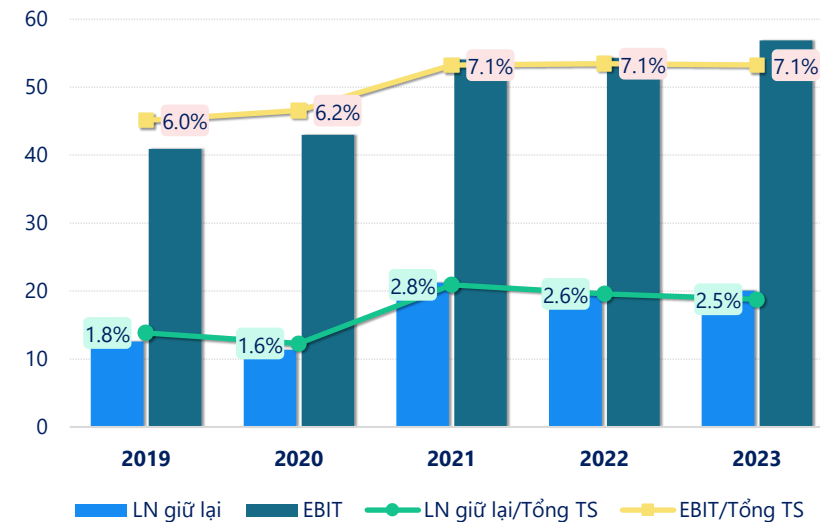
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

tỷ VNĐ



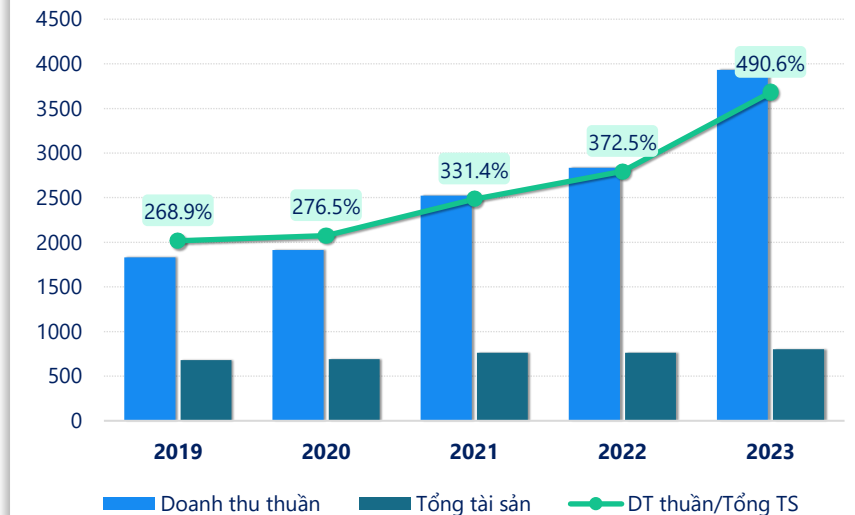
LN giữ lại - EBIT

tỷ VNĐ



Doanh thu thuần/Tổng TS

tỷ VNĐ



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	801	761	5.2%
Tài sản ngắn hạn	726	684	6.1%
Tiền và tương đương tiền	2.47	0.92	168%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.00	0	
Phải thu ngắn hạn	661	607	8.9%
Hàng tồn kho	57.6	72.7	-20.7%
Tài sản ngắn hạn khác	3.21	3.58	-10.2%
Tài sản dài hạn	75.5	77.1	-2.1%
Phải thu dài hạn	0.13	0.13	0.0%
Tài sản cố định	48.1	48.7	-1.3%
Bất động sản đầu tư	22.4	23.3	-3.5%
Tài sản dở dang	0.14	0.14	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.66	4.87	-4.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	666	627	6.3%
Nợ ngắn hạn	666	627	6.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	581	582	-0.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	51.7	15.2	240%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	135	134	0.1%
Vốn chủ sở hữu	135	134	0.1%
Vốn điều lệ	98.5	98.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,830	1,915	2,524	2,836	3,931
Giá vốn hàng bán	1,755	1,830	2,432	2,744	3,839
Lợi nhuận gộp	74.7	84.9	91.8	92.7	91.8
Doanh thu HĐTC	25.1	15.1	18.8	17.5	24.0
Chi phí TC	31.2	33.1	37.7	37.1	42.9
Chi phí lãi vay	30.9	32.9	36.9	36.9	42.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	45.1	49.8	49.5	53.5	55.9
Chi phí QLDN	14.8	7.18	5.35	3.13	2.76
LN thuần từ HĐKD	8.73	10.0	18.0	16.5	14.1
Lợi nhuận khác	1.28	0.04	-0.83	0.87	-0.08
LN trước thuế	10.0	10.1	17.2	17.4	14.0
Lợi nhuận sau thuế	7.29	6.08	12.0	12.1	8.87
LNST của CĐ cty mẹ	7.29	6.08	12.0	12.1	8.87

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	59.5	-118	-41.6	-15.8	15.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.94	27.0	-5.88	5.11	-5.54
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-71.5	78.7	38.3	9.35	-8.47
Tiền đầu kỳ	34.5	23.5	11.5	2.30	0.92
Lưu chuyển tiền thuần	-11.0	-12.0	-9.17	-1.38	1.55
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	23.5	11.5	2.30	0.92	2.47